

Trang 86.

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 199 /2014/TT-BQP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết và hướng dẫn công tác quản lý giá
trong lĩnh vực quốc phòng**

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính Bộ Quốc phòng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn công tác quản lý giá trong lĩnh vực quốc phòng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ do Bộ Quốc phòng định giá; công tác quản lý giá trong Bộ Quốc phòng.

2. Những nội dung không thuộc phạm vi hướng dẫn trong Thông tư này thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến việc mua sắm, sản xuất, sửa chữa, cung ứng hàng

hóa, dịch vụ phục vụ quốc phòng theo đặt hàng, giao kế hoạch và chỉ định thầu (đối với một số trường hợp cụ thể) theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phương pháp so sánh là phương pháp định giá hàng hóa dịch vụ căn cứ vào kết quả phân tích so sánh giữa các mức giá và đặc điểm kinh tế kỹ thuật ảnh hưởng đến mức giá của hàng hóa, dịch vụ cần định giá với hàng hóa, dịch vụ tương tự trên thị trường.

2. Hàng hóa dịch vụ tương tự là hàng hóa, dịch vụ cùng loại, giống nhau hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ cần định giá về các đặc tính cơ bản như: Mục đích sử dụng, đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, hình dáng, kích thước, nguyên lý cấu tạo, các thông số kỹ thuật chủ yếu, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, công nghệ sản xuất.

3. Phương pháp chi phí là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào chi phí sản xuất kinh doanh thực tế hợp lý, hợp lệ và lợi nhuận dự kiến (nếu có) phù hợp với mặt bằng giá thị trường và các chính sách, chế độ của Nhà nước tác động đến giá cả hàng hóa, dịch vụ.

Điều 4. Nguyên tắc định giá

1. Việc xác định giá bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý có lợi nhuận, phù hợp với mặt bằng giá thị trường; định hướng, chủ trương chính sách của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

2. Kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

Điều 5. Căn cứ định giá

1. Giá thành toàn bộ, chất lượng của hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm định giá, mức lợi nhuận dự kiến.

2. Giá thị trường trong nước, thế giới (nếu có) và khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm định giá.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý giá căn cứ quy định Thông tư này đề:

a) Thẩm định phương án giá, quyết định giá hàng hóa, dịch vụ do Bộ Quốc phòng định giá.

b) Kiểm tra các yếu tố hình thành giá, kiểm tra chấp hành pháp luật về giá.

4. Các đơn vị, doanh nghiệp trong quân đội sản xuất kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này có quyền căn cứ quy định tại Thông tư này để tính toán và quyết định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình.

Điều 6. Phương pháp định giá, lựa chọn phương pháp định giá trong Bộ Quốc phòng

1. Phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Thông tư này bao gồm phương pháp so sánh và phương pháp chi phí.

2. Căn cứ vào đặc tính và giá trị sử dụng của từng loại hàng hóa, dịch vụ; các điều kiện cụ thể về sản xuất kinh doanh, về thị trường để lựa chọn phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ phù hợp với hàng hóa, dịch vụ cần định giá.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Điều 7. Các yếu tố so sánh

1. Các yếu tố để phân tích, so sánh và điều chỉnh giá có ảnh hưởng đến giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá gồm:

a) Mức giá mua bán, giao dịch trên thị trường trong điều kiện bình thường (không xảy ra trường hợp khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn và các trường hợp bất khả kháng khác) của hàng hóa, dịch vụ tương tự gắn với thời gian, điều kiện giao dịch (điều kiện thị trường, điều kiện mua bán, giao nhận, thanh toán, tỷ giá và các điều kiện khác) và chính sách của Nhà nước có tác động đến giá cả hàng hóa dịch vụ.

b) Các đặc tính cơ bản của hàng hóa, dịch vụ như: Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, tình trạng sử dụng, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, thời gian sản xuất, thời gian sử dụng, đặc điểm pháp lý, mục đích sử dụng và các thông số so sánh khác có liên quan.

2. Mức giá giao dịch mua bán trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ tương tự được thu thập gần nhất với thời điểm định giá, căn cứ ít nhất vào một trong các tài liệu sau:

a) Nguồn thông tin do cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân công bố, cung cấp; quyết định giá của cấp có thẩm quyền; giá giao dịch thành công của các tổ chức, cá nhân.

b) Giá nhập khẩu theo tờ khai của Hải quan do cơ quan Hải quan cung cấp; giá ghi trên hóa đơn bán hàng theo quy định.

c) Giá trúng thầu, đấu giá, giá do tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định.

d) Giá đăng ký, giá kê khai, giá niêm yết.

đ) Giá ghi trên giấy báo giá, chào giá của ít nhất 03 đơn vị cung cấp, dự toán kinh phí thực hiện sản xuất cung ứng hàng hóa dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Giá tham khảo từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam được khai thác qua mạng internet, qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua tham tán thương mại Việt Nam, phòng tùy viên quốc phòng Việt Nam tại các nước.

3. Kết quả phân tích, so sánh của hàng hóa, dịch vụ tương tự để định giá.

Điều 8. Tiến hành định giá theo phương pháp so sánh

1. Xác định tổng quát về hàng hóa, dịch vụ cần định giá (số lượng, chủng loại, đặc điểm, thời gian sử dụng, các thông số kinh tế-kỹ thuật chủ yếu và các thông tin khác); các yếu tố so sánh chủ yếu ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa, dịch vụ cần định giá.

2. Nghiên cứu thị trường, thu thập thông tin về mức giá và các thông tin liên quan đến mức giá của hàng hóa, dịch vụ tương tự trên thị trường; phân tích các nguồn thông tin để lựa chọn ít nhất 03 hàng hóa, dịch vụ tương tự làm hàng hóa, dịch vụ để so sánh (nếu có). Trường hợp không đủ 03 hàng hóa, dịch vụ làm hàng hóa, dịch vụ so sánh thì thực hiện so sánh theo số lượng thực tế thu thập được.

3. Phân tích mức giá và các thông tin liên quan để so sánh, những nội dung chủ yếu tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ cần định giá.

4. Kết luận, kiến nghị.

Mục 2

PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

Điều 9. Xác định giá hàng hóa, dịch vụ

1. Giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất, sửa chữa trong nước

a) Công thức tính:

Giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất, sửa chữa trong nước = giá thành toàn bộ + lợi nhuận dự kiến (nếu có) + phụ cấp quốc phòng an ninh, phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút người lao động trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, phụ cấp đặc thù cơ yếu (nếu có) + thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) + thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có).

b) Giá thành toàn bộ hàng hóa, dịch vụ được xác định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

c) Lợi nhuận dự kiến xác định theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

2. Giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu

a) Công thức tính:

Giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu = giá vốn nhập khẩu + chi phí bán hàng, chi phí tài chính (nếu có), chi phí quản lý doanh nghiệp + lợi nhuận dự kiến (nếu có) + thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có)

b) Giá vốn nhập khẩu xác định theo công thức sau:

Giá vốn nhập khẩu = Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam + thuế nhập khẩu + thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) + các khoản thuế, phí khác phát sinh tại khâu nhập khẩu (nếu có) + các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)

Trong đó:

- Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam = [Giá mua thực tế ở thị trường nước ngoài + các chi phí phát sinh để đưa hàng về Việt Nam (gồm chi phí bảo hiểm quốc tế, cước vận chuyển quốc tế) + các chi phí khác phải cộng theo quy định (nếu có) - các chi phí phải trừ theo quy định (nếu có) vào giá trị hàng nhập khẩu để tính thuế nhập khẩu theo quy định] x tỷ giá quy đổi ngoại tệ.

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ được tính theo tỷ giá thực tế các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã thanh toán với Ngân hàng (nơi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giao dịch) khi vay hoặc khi mua ngoại tệ để mua hàng hóa. Trường hợp các tổ chức, cá nhân chưa thanh toán với Ngân hàng thì tính theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi tổ chức, cá nhân đã vay hoặc mua ngoại tệ tại thời điểm định giá.

- Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, các khoản thuế, phí khác phát sinh tại khâu nhập khẩu (nếu có) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

c) Chi phí bán hàng, chi phí tài chính (nếu có), chi phí quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư này.

d) Lợi nhuận dự kiến xác định theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

đ) Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Điều 10. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của hàng hóa, dịch vụ sản xuất, sửa chữa trong nước

1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí về các loại nguyên vật liệu chính (kể cả nửa thành phẩm mua ngoài), phụ tùng thay thế, nửa thành phẩm tự chế, vật liệu phụ, nhiên liệu, năng lượng, động lực...(dưới đây gọi chung là chi phí vật tư) sử dụng trực tiếp trong quá trình sản xuất, sửa chữa, cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Chi phí này được xác định trên cơ sở định mức tiêu hao vật tư hoặc

thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán (đối với sản phẩm đóng tàu, phương tiện thủy, sản phẩm thuộc các chương trình dự án) được duyệt và giá mua vật tư đầu vào.

2. Công thức tính:

Chi phí vật tư = Giá vật tư x Mức tiêu hao vật tư

a) Đối với sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng thì chi phí vật tư được xác định theo công thức:

Chi phí vật tư = Giá vật tư (chưa có thuế giá trị gia tăng) x Mức tiêu hao vật tư

b) Đối với sản phẩm không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng thì chi phí vật tư được xác định theo công thức:

Chi phí vật tư = Giá vật tư (đã có thuế giá trị gia tăng) x Mức tiêu hao vật tư

3. Giá vật tư được xác định như sau:

a) Đối với vật tư mua ngoài là giá mua ghi trên hoá đơn của người bán hàng (nếu là vật tư nhập khẩu bằng ngoại tệ thì quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng giao dịch thực tế tại thời điểm chuyển tiền) cộng (+) thuế nhập khẩu và các khoản phụ thu (nếu có) cộng (+) chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp, phí bảo quản, phí bảo hiểm, phí hao hụt theo định mức (nếu có), tiền thuê kho bãi, phí gia công trước khi nhập kho (nếu có), phí chọn lọc tái chế.

b) Đối với vật tư tự chế, tháo dỡ là giá vật tư thực tế xuất kho, tháo dỡ theo quy định, cộng (+) với chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế, khôi phục.

c) Đối với vật tư thuê ngoài gia công, chế biến là giá vật tư thực tế xuất kho đem gia công, cộng (+) với chi phí thuê gia công, chi phí vận chuyển, phí bốc xếp từ kho của đơn vị, doanh nghiệp đến nơi gia công và ngược lại.

d) Đối với vật tư, phụ tùng thay thế các ngành cấp cho đơn vị, doanh nghiệp không thu tiền (cấp hiện vật) được tính vào yếu tố chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhưng tách riêng thành một khoản mục chi phí để loại trừ khi xác định giá thanh toán sản phẩm quốc phòng.

Riêng vật tư do Nhà nước, Bộ Quốc phòng định giá tính theo mức giá do Nhà nước, Bộ Quốc phòng quy định cộng (+) chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu có).

4. Mức tiêu hao vật tư được xác định theo thực tế, nhưng không được vượt định mức kinh tế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán (đối với sản phẩm đóng tàu, phương tiện thủy, sản phẩm thuộc các chương trình dự án) được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nếu vượt định mức hoặc tổng dự toán phải báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh mới được xem xét để tính giá.

Điều 11. Chi phí nhân công trực tiếp của hàng hóa, dịch vụ sản xuất, sửa chữa trong nước

1. Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương (không bao gồm phụ cấp quốc phòng an ninh, phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút người lao động trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, phụ cấp đặc thù cơ yếu), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có), kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất, sửa chữa, cung ứng sản phẩm, cụ thể như sau:

2. Công thức tính:

Chi phí nhân công trực tiếp = Mức tiêu hao lao động x Đơn giá tiền lương

a) Mức tiêu hao lao động được xác định theo thực tế, nhưng không được vượt định mức kinh tế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán (đối với sản phẩm đóng tàu, phương tiện thủy, sản phẩm thuộc các chương trình dự án) được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nếu vượt định mức hoặc tổng dự toán phải báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh mới được xem xét để tính giá.

b) Đơn giá tiền lương

- Đơn giá tiền lương ngày được xác định bằng tiền lương (hệ số tiền lương của bậc công việc bình quân nhân với mức lương cơ sở theo quy định), phụ cấp theo lương (không bao gồm phụ cấp quốc phòng an ninh, phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút người lao động trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, phụ cấp đặc thù cơ yếu), chia cho 26 ngày.

- Đơn giá tiền lương giờ bằng đơn giá tiền lương ngày chia cho 8 giờ.

c) Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có), kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất được trích theo chế độ hiện hành của Nhà nước, Bộ Quốc phòng và phân bổ theo tiền lương công nhân trực tiếp cho cả sản phẩm quốc phòng và sản phẩm kinh tế.

Điều 12. Chi phí sản xuất chung của hàng hóa, dịch vụ sản xuất, sửa chữa trong nước

Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí dùng vào việc quản lý và phục vụ sản xuất chung, không thể tập hợp trực tiếp cho từng sản phẩm, mà phải phân bổ cho giá thành từng sản phẩm theo tiêu thức phân bổ phù hợp cho cả sản phẩm quốc phòng và sản phẩm kinh tế, bao gồm:

1. Chi phí về tiền lương, các khoản có tính chất lương (không bao gồm phụ cấp quốc phòng an ninh, phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút người lao động trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, phụ cấp đặc thù cơ yếu) của cán bộ, nhân viên phân xưởng và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có), kinh phí công đoàn trên tiền lương của nhân

viên phân xưởng theo quy định hiện hành của Nhà nước, Bộ Quốc phòng. Phương pháp tính như quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Chi phí tiền ăn giữa ca cho công nhân sản xuất; cho cán bộ, nhân viên quản lý phân xưởng theo quy định hiện hành.

3. Chi phí vật liệu sử dụng cho nhu cầu sản xuất chung như vật liệu dùng để sửa chữa tài sản cố định, dùng cho công tác quản lý.

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng về mức trích khấu hao vào giá sản phẩm quốc phòng.

5. Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất.

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài, gồm: Tiền điện, nước, điện thoại, thuê sửa chữa tài sản cố định, tiền bốc vác, vận chuyển sản phẩm và các chi phí khác có liên quan.

7. Chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí đã nêu trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

Điều 13. Chi phí bán hàng của hàng hóa, dịch vụ sản xuất, sửa chữa trong nước

1. Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương (không bao gồm phụ cấp quốc phòng an ninh, phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút người lao động trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, phụ cấp đặc thù cơ yếu) phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm ... và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có), kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành của Nhà nước, Bộ Quốc phòng. Phương pháp tính như quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Chi phí vật liệu, bao bì dùng cho việc giữ gìn, đóng gói tiêu thụ sản phẩm, dùng cho sửa chữa tài sản cố định.

3. Chi phí công cụ, dụng cụ dùng cho quá trình tiêu thụ sản phẩm.

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, như: Phương tiện bốc dỡ, phương tiện vận chuyển và các chi phí khác có liên quan tới khấu hao tài sản cố định.

5. Chi phí nghiệm thu sản phẩm, chi phí bảo hành, chi phí huấn luyện đào tạo.

6. Chi phí dịch vụ mua ngoài, gồm: Tiền điện, nước, điện thoại, thuê sửa chữa tài sản cố định, tiền bốc vác, vận chuyển sản phẩm và các chi phí khác có liên quan.

7. Chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí đã nêu trên phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm.

Điều 14. Chi phí tài chính của hàng hóa, dịch vụ sản xuất, sửa chữa trong nước

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay (nếu có) liên quan trực tiếp đến sản xuất kinh doanh sản phẩm và chênh lệch tỷ giá (nếu có) trong quá trình mua bán vật tư hàng hóa và được phân bổ cho đơn vị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đó.

Điều 15. Chi phí quản lý doanh nghiệp của hàng hóa, dịch vụ sản xuất, sửa chữa trong nước

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động chung về điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; được phân bổ theo tiêu thức thích hợp cho cả sản phẩm quốc phòng và sản phẩm kinh tế, bao gồm:

1. Chi phí về tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương (không bao gồm phụ cấp quốc phòng an ninh, phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút người lao động trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, phụ cấp đặc thù cơ yếu) và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có), kinh phí công đoàn của cán bộ, nhân viên quản lý doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Nhà nước, Bộ Quốc phòng. Phương pháp tính như quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Chi phí tiền lương thời gian và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có), kinh phí công đoàn của cán bộ nhân viên trong những ngày nghỉ lễ, tết, phép, ngày hội họp, học tập chính trị, quân sự theo quy định của Bộ Quốc phòng.

3. Chi phí vật liệu quản lý sử dụng cho nhu cầu quản lý doanh nghiệp như vật liệu dùng để sửa chữa tài sản cố định, dùng cho công tác quản lý.

4. Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng.

5. Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng chung cho doanh nghiệp như: Nhà làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện truyền dẫn, máy móc, thiết bị quản lý dùng cho văn phòng và các chi phí khác có liên quan tới khấu hao tài sản cố định dùng chung trong văn phòng.

6. Chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ (trừ phần kinh phí do ngân sách hỗ trợ), chi huấn luyện đào tạo theo chế độ quy định, chi cho y tế nội bộ.

7. Trợ cấp thôi việc, ra quân, tiền lương chờ hưu theo chế độ (trừ phần kinh phí được ngân sách hỗ trợ).

8. Các khoản chi cho lao động nữ theo chế độ.

9. Chi bảo hộ lao động, quân trang theo quy định.

10. Chi công tác phí, phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép của cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp.

11. Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại doanh nghiệp (phần chi ngoài kinh phí của các tổ chức này được chi theo quy định).

12. Chi phí dịch vụ mua ngoài, gồm: Công cụ, dụng cụ, điện, nước, điện thoại, thuê sửa chữa tài sản cố định, tiền bốc vác, vận chuyển hàng hoá, sản phẩm; tiền mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm sản phẩm quản lý theo dự án (nếu có) và các dịch vụ mua ngoài khác phục vụ cho công tác quản lý.

13. Chi phí bằng tiền khác: Các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ ngoài các khoản nêu trên, sử dụng cho nhu cầu chung của bộ phận quản lý.

Điều 16. Giá thành toàn bộ của hàng hóa, dịch vụ sản xuất, sửa chữa trong nước

Giá thành toàn bộ = Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí sản xuất chung + Chi phí bán hàng + Chi phí tài chính (nếu có) + Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Điều 17. Các nội dung chi phí không được tính trong giá thanh toán sản phẩm quốc phòng

1. Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản chi không được tính vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo quy định của các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Các khoản chi đã được ngân sách Nhà nước bảo đảm.

Điều 18. Lợi nhuận dự kiến

1. Các đơn vị doanh nghiệp cung ứng hàng hóa, dịch vụ phục vụ quốc phòng được tính lợi nhuận dự kiến phù hợp theo từng nhóm sản phẩm.

2. Tỷ lệ lợi nhuận dự kiến tính trong giá thanh toán sản phẩm theo từng nhóm sản phẩm, thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Lợi nhuận dự kiến được thực hiện như sau:

a) Lợi nhuận của sản phẩm sản xuất, sửa chữa được xác định bằng tỷ lệ lợi nhuận dự kiến quy định cho từng nhóm sản phẩm nhân (x) với giá thành toàn bộ của sản phẩm;

b) Đối với bán thành phẩm do doanh nghiệp trước sản xuất cung cấp cho doanh nghiệp sau, thì tỷ lệ lợi nhuận dự kiến sản phẩm của doanh nghiệp sau chỉ được tính trên phần giá trị thực hiện (trừ giá trị bán thành phẩm và chi phí bán thử).

c) Sản phẩm đặt hàng sản xuất, sửa chữa, cung ứng (ngoài nhiệm vụ) tại các xí nghiệp, cơ sở sản xuất của quân đội chưa hạch toán kinh tế, các cơ sở

ngiên cứu, học viện nhà trường, đơn vị sự nghiệp công lập được tính bằng 50% tỷ lệ lợi nhuận dự kiến quy định cho từng nhóm sản phẩm.

Điều 19. Phụ cấp

Phụ cấp quốc phòng an ninh, phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút người lao động trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, phụ cấp đặc thù cơ yếu (nếu có): Căn cứ quy định của Nhà nước, Bộ Quốc phòng cho từng đối tượng được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tiền lương cấp bậc quân số biên chế để phân bổ cho sản phẩm theo tiền lương công nhân trực tiếp.

Điều 20. Thuế giá trị gia tăng, thuế khác

Đối với sản phẩm thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế.

Chương III

QUẢN LÝ GIÁ

Mục 1

GIÁ MUA SẮM HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Điều 21. Giá mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ quốc phòng

1. Các loại hàng hóa, dịch vụ (trừ giá các gói thầu thuộc dự án đầu tư, xây dựng) trước khi được cấp có thẩm quyền quyết định mua sắm đều phải được thẩm định giá theo quy định của pháp luật về quản lý giá.

2. Phương pháp xác định giá hàng hóa, dịch vụ mua sắm theo quy định tại Điều 6 Thông tư này và các phương pháp thẩm định giá khác theo quy định tại Hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hàng hóa, dịch vụ mua sắm phải trong phạm vi dự toán ngân sách được Bộ giao, nếu vượt dự toán ngân sách phải báo cáo Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định trước khi mua sắm.

Điều 22. Giá gói thầu mua sắm tập trung

Đối với các gói thầu mua sắm tập trung được Bộ Quốc phòng uỷ quyền cho chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải có ý kiến tham gia bằng văn bản của Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng về giá gói thầu.

Điều 23. Giá gói thầu mua sắm hàng dự trữ quốc gia

Đối với giá các gói thầu của các đơn vị được Bộ Quốc phòng giao kế hoạch mua sắm hàng dự trữ quốc gia, Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng thẩm định giá gói thầu, Cục Kế hoạch và Đầu tư/Bộ Quốc phòng tổng hợp trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo quy định.

Điều 24. Hồ sơ phương án giá gói thầu

Hồ sơ phương án giá các gói thầu mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Mục 2

GIÁ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ ĐẶT HÀNG GIAO KẾ HOẠCH, CHỈ ĐỊNH THẦU

Điều 25. Giá thanh toán hàng hóa, dịch vụ

1. Các loại hàng hóa, dịch vụ (trừ hàng hoá, dịch vụ thuộc dự án đầu tư, xây dựng) đều phải được cấp có thẩm quyền quyết định giá theo quy định của pháp luật về quản lý giá.

2. Phương pháp xác định giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Đối với hàng hóa, dịch vụ trước khi lập, trình hồ sơ phương án giá đều phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán (đối với sản phẩm đóng tàu, phương tiện thủy, sản phẩm thuộc các chương trình dự án) làm căn cứ xác định giá.

4. Xác định giá thanh toán:

Giá thanh toán = Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí sản xuất chung + Chi phí bán hàng + Chi phí tài chính (nếu có) + Chi phí quản lý doanh nghiệp + Lợi nhuận dự kiến + Phụ cấp quốc phòng an ninh, phụ cấp đặc thù quân sự, phụ cấp thu hút người lao động trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, phụ cấp đặc thù cơ yếu (nếu có) + Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) - Các khoản đã được ngân sách bảo đảm.

Điều 26. Hồ sơ phương án giá

1. Hồ sơ phương án giá, bao gồm:

a) Công văn đề nghị cơ quan có thẩm quyền định giá, điều chỉnh giá.

b) Bản tính giá hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm sản xuất, sửa chữa, cung ứng theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Văn bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan (kèm theo bản sao ý kiến của các cơ quan nếu có).

d) Văn bản thẩm định phương án giá của các cơ quan có chức năng thẩm định theo quy định (kèm theo phụ lục giải trình chi tiết).

đ) Quyết định phê duyệt định mức kinh tế-kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật-tổng dự toán (kèm theo phụ lục giải trình chi tiết).

e) Các tài liệu có liên quan khác.

2. Giải trình phương án giá

a) Sự cần thiết phải định giá hoặc điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ (tình hình sản xuất, kinh doanh; diễn biến giá cả thị trường trong nước, khu vực, thế giới).

b) Căn cứ phải định giá hoặc điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ (các văn bản quy phạm pháp luật liên quan).

Mục 3

GIÁ NHÀ Ở CHÍNH SÁCH, GIÁ THUÊ NHÀ CÔNG VỤ

Điều 27. Giá nhà ở chính sách

1. Các loại nhà ở chính sách bán cho cán bộ quân đội đều phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá bán theo quy định của pháp luật về giá.

2. Giá bán nhà ở chính sách được tính đủ các chi phí để thu hồi vốn đầu tư xây dựng, kể cả tiền sử dụng đất và lãi vay (nếu có); chi phí quản lý, vận hành trong quá trình sử dụng; chi phí bảo trì nhà ở; lợi nhuận dự kiến của chủ đầu tư dự án (nếu có); thuế giá trị gia tăng (nếu có) và các chi phí hợp lệ khác.

3. Đối với các dự án chưa đủ điều kiện xác định giá bán chính thức theo quy định, nhưng chủ đầu tư dự án và các đối tượng được mua nhà chính sách có sự đồng thuận đề nghị giá bán chính thức, Bộ Quốc phòng sẽ xem xét quyết định nếu đảm bảo các điều kiện sau: Có văn bản giải trình chi tiết về phương án xử lý chênh lệch giá tăng hoặc giảm so với giá bán chính thức; đảm bảo thu đủ các chi phí để thu hồi vốn đầu tư xây dựng, kể cả tiền sử dụng đất và lãi vay (nếu có).

Điều 28. Giá thuê nhà công vụ

Giá thuê nhà công vụ, thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý giá thuê nhà công vụ.

Mục 4

GIÁ CÁC LOẠI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÁC

Điều 29. Giá các loại hàng hóa, dịch vụ khác

Giá các loại hàng hóa, dịch vụ khác, gồm:

1. Giá cước vận chuyển vật liệu xây dựng, hàng hóa ra đảo.
2. Giá thuốc chữa bệnh.
3. Giá các loại hàng hóa, dịch vụ khác chưa được quy định tại các Điều 21, 22, 23, 27 và Điều 28 Thông tư này.

Điều 30. Phương pháp xác định giá hàng hóa, dịch vụ khác

Giá các loại hàng hóa, dịch vụ khác xác định theo quy định của pháp luật về quản lý giá.

Chương IV

THẨM QUYỀN ĐỊNH GIÁ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 31. Thẩm quyền định giá

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định

a) Giá giới hạn tối đa, mức giá cụ thể các loại hàng hóa, dịch vụ do Bộ Quốc phòng đặt hàng, giao kế hoạch và chỉ định thầu (đối với một số trường hợp cụ thể) cho các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng sản xuất, sửa chữa, cung ứng và được thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước.

b) Giá hàng hóa, dịch vụ quốc phòng do Bộ Quốc phòng đặt hàng tại các doanh nghiệp theo kế hoạch của Chính phủ, thanh toán bằng ngân sách nhà nước.

c) Giá hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng trong năm kế hoạch, sau khi có ý kiến tham gia bằng văn bản của Bộ Tài chính.

d) Giá nhà ở chính sách gia đình cán bộ quân đội, nhà công vụ đối với những dự án do Bộ Quốc phòng trực tiếp chỉ đạo triển khai thực hiện.

đ) Định giá các sản phẩm trong Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; Ủy quyền cho chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng phê duyệt giá trong một số trường hợp cụ thể.

2. Chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định

a) Giá các loại hàng hóa, dịch vụ phục vụ quốc phòng được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng uỷ quyền và gửi quyết định giá về Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng để theo dõi, quản lý, tổng hợp báo cáo theo quy định.

b) Giá mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ quốc phòng theo phân cấp của Bộ Quốc phòng trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Thông tư này.

c) Giá nhà ở chính sách gia đình cán bộ quân đội, nhà công vụ đối với những dự án do Bộ Quốc phòng uỷ quyền cho đơn vị thực hiện.

Điều 32. Trình tự, thủ tục thẩm định giá

1. Cơ quan Tài chính các cấp theo quy định tại Điều 36, Điều 37 Thông tư này, có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng thẩm định giá hàng hoá, dịch vụ báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định giá theo quy định tại Điều 31 Thông tư này.

2. Đối với những tài sản mà sau khi có báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định giá, cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt giá thấy cần thiết phải có ý kiến thẩm định thêm, thì thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định giá.

Hội đồng thẩm định giá phải có ít nhất một thành viên đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính hoặc đã có văn bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học chuyên ngành vật giá, thẩm định giá.

Hội đồng thẩm định giá do chỉ huy đơn vị có tài sản cần thẩm định giá làm Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác gồm đại diện các đơn vị chuyên môn về quản lý hoặc quản lý tài chính của đơn vị có tài sản cần thẩm định giá, các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng căn cứ vào tính chất của tài sản để quyết định. Hội đồng thẩm định giá tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Trình tự, thủ tục thẩm định giá, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thẩm định giá, chi phí thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 33. Trình phương án giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng do các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng trình phương án giá.

2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của chỉ huy các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng do cơ quan trực tiếp mua sắm, đặt hàng trình phương án giá.

3. Doanh nghiệp, đơn vị sản xuất lập phương án giá trình Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng), đơn vị đặt hàng và cơ quan chủ quản cấp trên để thẩm định.

4. Khi đơn vị, doanh nghiệp trình phương án giá phải gửi kèm File hồ sơ phương án giá.

Điều 34. Thời hạn thẩm định phương án giá và quyết định giá

1. Thời hạn thẩm định phương án giá tối đa không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phương án giá theo quy định.

2. Kể từ ngày nhận được phương án giá đã có ý kiến của cơ quan thẩm định giá, thời hạn quyết định giá của các cấp tối đa không quá 10 ngày làm việc.

3. Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian thẩm định phương án giá, quyết định giá thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định giá phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài cho cơ quan trình phương án giá biết; thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ

Điều 35. Trách nhiệm của chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

1. Chỉ huy cơ quan, đơn vị mua sắm, đặt hàng

a) Trước ngày 31/12 hàng năm báo cáo kế hoạch thẩm định, phê duyệt giá của năm sau về Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng).

b) Thẩm định phương án giá mua sắm, sản xuất, sửa chữa, cung ứng các hàng hóa, dịch vụ phục vụ quốc phòng theo đặt hàng, giao kế hoạch và chỉ định thầu (đối với một số trường hợp cụ thể) của Bộ Quốc phòng, báo cáo Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng).

2. Chỉ huy cơ quan, đơn vị cấp trên doanh nghiệp

a) Thẩm định, phê duyệt định mức kinh tế-kỹ thuật các sản phẩm do các đơn vị, doanh nghiệp thuộc quyền sản xuất, sửa chữa. Riêng định mức kinh tế-kỹ thuật sản phẩm sửa chữa ngành tên lửa, khí tài đặc chủng, quân khí, xe-máy, tăng thiết giáp do Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật phê duyệt.

b) Thẩm định phương án giá thanh toán sản phẩm do các đơn vị, doanh nghiệp thuộc quyền sản xuất các loại súng, pháo, bom, mìn, lựu đạn, đạn, khí tài quang học, ống nỏ, hạt nỏ, ngòi nỏ, thuốc phóng, thuốc nổ, dây cháy chậm và phụ tùng súng, pháo; đóng tàu, phương tiện thủy, báo cáo Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng).

Điều 36. Trách nhiệm của Cục Tài chính

1. Thẩm định và trình Bộ Quốc phòng phương án giá thuộc quyền quyết định giá của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Tham mưu, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định ủy quyền cho chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng phê duyệt giá trong một số trường hợp cụ thể (ngoài danh mục Bộ Quốc phòng quyết định giá tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Thẩm định giá hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng, báo cáo Bộ Quốc phòng xin ý kiến tham gia của Bộ Tài chính bằng văn bản trước khi trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định giá.

4. Thẩm định giá gói thầu do Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này; tham gia ý kiến về giá các gói thầu được Bộ ủy quyền cho chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 22 của Thông tư này.

5. Tham gia ý kiến về phương án giá sản xuất, sửa chữa, cung ứng hàng hóa, dịch vụ phục vụ quốc phòng theo đặt hàng, giao kế hoạch và chỉ định

thầu của Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng uỷ quyền cho chỉ huy cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quyết định giá.

6. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng

1. Chủ trì, phối hợp các cơ quan chức năng giúp chỉ huy cơ quan, đơn vị thẩm định phương án giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định giá để báo cáo Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng).

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng thẩm định phương án giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ trình chỉ huy cơ quan, đơn vị quyết định giá theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 và thay thế Thông tư số 20/2009/TT-BQP ngày 14/5/2009 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn lập, trình, thẩm định phương án giá và quyết định giá các loại hàng hoá, dịch vụ phục vụ quốc phòng.

2. Các quy định tại Thông tư này được áp dụng từ ngày 01/01/2015.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị; Chủ nhiệm các Tổng cục, chỉ huy các cơ quan đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Khi Nhà nước, Bộ Quốc phòng có những thay đổi về chính sách tài chính, giá cả làm ảnh hưởng đến các yếu tố chi phí trong giá thanh toán sản phẩm quốc phòng, Bộ Quốc phòng sẽ xem xét, hướng dẫn nguyên tắc điều chỉnh giá thanh toán cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng BQP (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng BQP, Chủ nhiệm TCCT;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Cục Tài chính/BQP;
- Vụ Pháp chế/BQP;
- Lưu: VT, THBD; T 86

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Thượng tướng Lê Hữu Đức

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 199 /TT-BQP ngày 31 tháng 12 năm 2014)

TÊN ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

BẢNG GIẢI TRÌNH CHI TIẾT TÍNH GIÁ SẢN PHẨM

(Kèm theo Công văn số ngày tháng năm ... của)

Tên sản phẩm:

Số lượng sản phẩm:

Quy cách phẩm chất:

| TT | Khoản mục chi phí trong giá sản phẩm | Đơn vị tính | Giá đang thực hiện | | | | Giá đơn vị, DN đề nghị | | | | Giá đơn vị thực thuộc Bộ đề nghị | | | |
|-----|--------------------------------------|-------------|--------------------|---------|------------|----------|------------------------|------------|-------------|----------|----------------------------------|------------|-------------|--|
| | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2x3 | 5 | 6 | 7=5x6 | 8=7/4 | 9 | 10 | 11=9x10 | 12=11/4 | |
| 1 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nguyên vật liệu chính | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Vật liệu phụ | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Nhiên liệu | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Năng lượng, động lực | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Khoản mục chi phí trong giá sản phẩm | Đơn vị tính | Giá đang thực hiện | | | | Giá đơn vị, DN đề nghị | | | | Giá đơn vị trực thuộc Bộ đề nghị | | | |
|----------|---|-------------|--------------------|---------|------------|----------|------------------------|------------|-------------|----------|----------------------------------|------------|-------------|--|
| | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2x3 | 5 | 6 | 7=5x6 | 8=7/4 | 9 | 10 | 11=9x10 | 12=11/4 | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chi phí tiền lương, tiền công | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi phí sản xuất chung | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên quản lý phân xưởng | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cán bộ, nhân viên quản lý phân xưởng | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Chi phí tiền ăn giữa ca | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Khoản mục chi phí trong giá sản phẩm | Đơn vị tính | Giá đang thực hiện | | | | Giá đơn vị, DN đề nghị | | | | Giá đơn vị trực thuộc Bộ đề nghị | | | |
|----------|---|-------------|--------------------|---------|------------|----------|------------------------|------------|-------------|----------|----------------------------------|------------|-------------|--|
| | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2x3 | 5 | 6 | 7=5x6 | 8=7/4 | 9 | 10 | 11=9x10 | 12=11/4 | |
| 3.4 | Chi phí vật liệu phục vụ quản lý | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Chi phí dụng cụ | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 3.6 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 3.7 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí bán hàng | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cán bộ, nhân viên bán hàng | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Chi phí vật liệu, bao bì... | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |
| 4.4 | Chi phí dụng cụ | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Khoản mục chi phí trong giá sản phẩm | Đơn vị tính | Giá đang thực hiện | | | Giá đơn vị, DN đề nghị | | | | Giá đơn vị thực thuộc Bộ đề nghị | | | |
|-----|--|-------------|--------------------|---------|------------|------------------------|---------|------------|-------------|----------------------------------|---------|------------|-------------|
| | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2x3 | 5 | 6 | 7=5x6 | 8=7/4 | 9 | 10 | 11=9x10 | 12=11/4 |
| 4.5 | Chi phí khấu hao TSCĐ Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 4.6 | Chi phí dịch vụ mua ngoài Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 4.7 | Chi phí nghiệm thu (kèm theo bản giải trình chi tiết) Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 4.8 | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi phí tài chính (nếu có) Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên quản lý Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 6.3 | Chi phí tiền lương thời gian ngừng ngày lễ, tết, học tập chính trị, quân sự... Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |

| TT | Khoản mục chi phí trong giá sản phẩm | Đơn vị tính | Giá đang thực hiện | | | Giá đơn vị, DN đề nghị | | | | Giá đơn vị thực thuộc Bộ đề nghị | | | |
|-----|--|-------------|--------------------|---------|------------|------------------------|---------|------------|-------------|----------------------------------|---------|------------|-------------|
| | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2x3 | 5 | 6 | 7=5x6 | 8=7/4 | 9 | 10 | 11=9x10 | 12=11/4 |
| 6.4 | Chi phí phục vụ quản lý | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 6.5 | Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 6.6 | Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung bộ phận quản lý | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 6.7 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 6.8 | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Giá thành toàn bộ sản phẩm (1+2+3+4+5+6) | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: NSQP đảm bảo | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Lợi nhuận dự kiến (Giá thành toàn bộ - NSQP đảm bảo x tỷ lệ lợi nhuận dự kiến quy định cho từng loại sản phẩm tại Thông tư này) | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Phụ cấp quốc phòng an ninh, phụ cấp thù quân sự, phụ cấp thu hút người lao động trong các cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, phụ cấp đặc thù cơ yếu (nếu có) | | | | | | | | | | | | |

| TT | Khoản mục chi phí trong giá sản phẩm | Đơn vị tính | Giá đang thực hiện | | | | Giá đơn vị, DN đề nghị | | | | Giá đơn vị trực thuộc Bộ đề nghị | | | |
|----|--|-------------|--------------------|---------|------------|----------|------------------------|------------|-------------|----------|----------------------------------|------------|-------------|--|
| | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | So sánh (%) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2x3 | 5 | 6 | 7=5x6 | 8=7/4 | 9 | 10 | 11=9x10 | 12=11/4 | |
| 10 | Giá bán buôn công nghiệp (7+8+9) | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Thuế giá trị gia tăng (nếu có) | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Giá sản phẩm quốc phòng (10+11) | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Giá thanh toán sản phẩm quốc phòng (12-các khoản NSQP bảo đảm) | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu

Chỉ huy đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục III

QUY ĐỊNH CỦA BỘ QUỐC PHÒNG VỀ TỶ LỆ LỢI NHUẬN DỰ KIẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 199 /TT-BQP ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| TT | Nhóm sản phẩm | Tỷ lệ lợi nhuận dự kiến (%) |
|----|---|-----------------------------|
| 1 | Sửa chữa các loại súng, pháo. | 7 |
| 2 | Sửa chữa các loại ra đa, tên lửa, ngư lôi. | 7 |
| 3 | Sản xuất các loại súng, pháo. | 6 |
| 4 | Sửa chữa các loại bom, mìn, lựu đạn, đạn các loại. | 6 |
| 5 | Sửa chữa xe tăng, xe thiết giáp, xe 3cy-23, xe đặc chủng. | 6 |
| 6 | Sửa chữa máy thông tin. | 6 |
| 7 | Sửa chữa trạm nguồn điện. | 6 |
| 8 | Sửa chữa xe máy, khí tài công binh, khí tài xăng dầu. | 6 |
| 9 | Sửa chữa xe ô tô | 6 |
| 10 | In bản đồ. | 6 |
| 11 | Sản xuất các loại bom, mìn, lựu đạn, đạn các loại. | 6 |
| 12 | Sản xuất máy và khí tài quang học, hoá học | 5 |
| 13 | Sản xuất máy thông tin. | 5 |
| 14 | Sản xuất trạm nguồn điện. | 5 |
| 15 | Sản xuất xe máy, khí tài công binh, khí tài xăng dầu. | 5 |
| 16 | Sản xuất, lắp ráp xe ô tô | 5 |
| 17 | Sản xuất, sửa chữa thiết bị đo | 5 |
| 18 | Sản xuất các loại ống nỏ, ngòi nỏ, hạt nỏ, thuốc nỏ, thuốc phóng, dây cháy chậm . | 5 |
| 19 | Sửa chữa máy và khí tài quang học, hoá học | 4 |
| 20 | Sản xuất, sửa chữa vật tư, phụ tùng vũ khí-khí tài. | 4 |
| 21 | Sản xuất sản phẩm thuốc chữa bệnh. | 4,5 |
| 22 | Sản xuất sản phẩm ngành may mặc, giày dép. | 4,5 |
| 23 | Chụp ảnh hàng không, đo đạc khảo sát địa hình hải đồ, không đồ, bản đồ phục vụ quốc phòng, an ninh. | 4,5 |
| 24 | Sửa chữa tàu quân sự, phương tiện thuỷ. | 3,5 |
| 25 | Đóng mới tàu, thuyền, phương tiện thuỷ. | 1,5 |
| 26 | Sản xuất sản phẩm ngành dệt | 3,5 |
| 27 | Sản xuất sản phẩm quân dụng | 3,5 |
| 28 | Sản xuất sản phẩm doanh cụ, doanh trại, dụng cụ quân y | 3,5 |
| 29 | Sản xuất, sửa chữa máy quân y. | 3,5 |
| 30 | Sửa chữa máy bay các loại, động cơ máy bay các loại | 3 |
| 31 | In ấn phẩm báo, tạp chí (công in) | 15 |
| 32 | Các sản phẩm khác | 3 |

Phụ lục IV

DANH MỤC SẢN PHẨM DO BỘ QUỐC PHÒNG ĐỊNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 199 /TT-BQP ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| TT | Tên sản phẩm |
|----|---|
| 1 | Sửa chữa đài điều khiển tên lửa, pháo các loại |
| 2 | Sửa chữa bộ tên lửa các loại |
| 3 | Sản xuất, sửa chữa ra đa các loại |
| 4 | Sửa chữa máy bay chiến đấu, máy bay vận tải, máy bay trực thăng |
| 5 | Sửa chữa xe chuyên dùng |
| 6 | Sửa chữa động cơ máy bay các loại |
| 7 | Sản xuất, sửa chữa đạn tên lửa các loại |
| 8 | Sản xuất, sửa chữa máy thu phát các loại |
| 9 | Sản xuất tổng đài, máy điện thoại |
| 10 | Sản xuất cáp thông tin, dây điện thoại |
| 11 | Sửa chữa máy ủi các loại, xe lội nước PST, phà tự hành GSP |
| 12 | Sản xuất, sửa chữa bộ vượt sông PTS, phà tự hành GSP |
| 13 | Sản xuất, sửa chữa bộ vượt sông VNS, phao cầu PMP, cầu bellây |
| 14 | Sửa chữa xe tăng, xe thiết giáp |
| 15 | Sửa chữa trạm nguồn điện các loại |
| 16 | Sản xuất sấm, lớp (pháo, ra đa, xe quân sự) |
| 17 | Sản xuất, sửa chữa, phục hồi súng các loại |
| 18 | Sản xuất, sửa chữa đạn, lựu đạn (các loại) |
| 19 | Sản xuất kính ngắm, ống nhòm các loại |
| 20 | Sản xuất, sửa chữa ngòi đạn pháo |
| 21 | Sản xuất kíp nổ, dây cháy chậm, nù xùy |
| 22 | Sản xuất mặt nạ phòng độc |
| 23 | Đóng mới tàu, thuyền, phương tiện thủy |
| 24 | Sửa chữa tàu thuyền có giá trị từ 15 tỷ đồng/chiếc trở lên |
| 25 | Quân phục sỹ quan |
| 26 | Quân phục chiến sỹ |
| 27 | Giày da sỹ quan |
| 28 | Giày vải chiến sỹ |
| 29 | Mũ kêpi sỹ quan |
| 30 | Mũ kêpi chiến sỹ |